

3-11 ● にちじょうぎょうむ 日常業務・ほうこく 報告

1196	介助 <input type="checkbox"/> する	かいじょ	Assistance 护理、服侍	giúp, trợ giúp Bantuan
1197	食事介助	しょくじかいじょ	Meal assistance 饮食护理	trợ giúp ăn uống Membantu makan; Menyuyapi
1198	入浴介助	にゅうよくかいじょ	Bathing assistance 入浴护理	trợ giúp tắm rửa Membantu mandi; Memandikan
1199	排泄介助	はいせつかいじょ	Toilet assistance 排泄护理	trợ giúp đi vệ sinh Membantu eliminasi (BAK, BAB)
1200	移乗介助	いじょうかいじょ	Transfer Assistance 移乗护理	trợ giúp di chuyển ngồi xe Membantu pindah tempat
1201	歩行介助	ほこうかいじょ	Walking assistance 歩行护理	trợ giúp đi bộ Membantu berjalan
1202	全介助	ぜんかいじょ	Total assistance 全护理	trợ giúp hoàn toàn Bantuan total; Membantu total
1203	一部介助	いちぶかいじょ	Partial assistance 部分护理	trợ giúp một phần Hanya membantu bagian yang diperlukan
<p>塚田さんは、ベッドから車椅子へ移動する際、一部介助が必要だ。</p>				
1204	個別ケア <input type="checkbox"/> する	こべつけあ	Individualized care 个别护理	chăm sóc riêng Melakukan perawatan sesuai dengan kondisi dan kebutuhan pasien masing-masing
<p>症状が同じでも「個別ケア」の考え方を大切にして、介護をする。</p>				
1205	面倒	めんどう	Care, looking after (somebody) 照料	chăm sóc, trông nom Repot; Rumit; Merawat
<p>共～をみる</p> <p>年老いた親の面倒をみる。</p>				
1206	勤務 <input type="checkbox"/> する	きんむ	Working, in employment 工作	làm việc Kerja; Tugas
<p>共～時間</p> <p>彼はこの施設に勤務する介護福祉士の1人である。</p>				
1207	就業 <input type="checkbox"/> する	しゅうぎょう	Being at work, coming on shift 上班	bắt đầu làm việc Pekerjaan; Bekerja
<p>共～時間</p> <p>私の明日の就業時間は朝9時から18時までだ。</p>				

3-11 ● 日常業務・報告

1208	業務	ぎょうむ	Operations, services 工作	nghề, nghề nghiệp Kerja; Urusan
<b>共</b> 〜に就く／日常〜／〜報告／〜日誌 業務日誌で利用者の情報を共有する。				
1209	所属	する しょぞく	Belonging 所属	thuộc, trực thuộc Bagian
<b>共</b> 〜部署 私は「介護福祉課」に所属している。				
1210	通勤	する つうきん	Commuting 通勤	đi làm (chỉ việc đi chuyển đến nơi làm việc) Pergi kerja
<b>共</b> 〜時間／〜手当 丸山さんは遠方から通勤するので、朝がとても早い。				
1211	出勤	する しゅっきん	Coming to work, going to work 上班	đi làm (chỉ cả quá trình đi chuyển, tới nơi làm việc và làm việc) Pergi bekerja
1212	退勤	する たいきん	Leaving work, going home 下班	làm xong việc, nghỉ làm (kết thúc buổi làm việc và đi về) Pulang kerja; Selesai bekerja
<b>共</b> 〜時間 佐々木さんは毎朝7時に出勤する。 この施設では退勤するときに、タイムカードを押すことになっている。				
1213	欠勤	する けっきん	Being absent from work, be missing (for a day, etc.) 缺勤	nghỉ làm (vắng mặt không đi làm) Absen/Bolos kerja
<b>共</b> 〜届 欠勤するときは、早めに欠勤届を提出してください。				
1214	無断	むだん	Without authorization, without telling anybody 擅自	không phép Tanpa izin
<b>共</b> 〜欠勤／〜欠席 無断欠勤は絶対にしてはいけません。				
1215	シフト	しふと	Shift, work schedule	ca kíp, lịch làm việc
1216	勤務スケジュール	きんむすけじゅーる	轮班工作时间表、轮班表	Shift; Jadwal kerja
来月の勤務スケジュールについて、リーダーに相談する。				

1217	早番	はやばん	Early shift 早班	ca sớm Shift/Dinas pagi; Shift cepat/awal
1218	遅番	おそばん	Late shift 晩班	ca muộn Shift/Dinas siang; Shift lambat
<p>来週のシフト表を確認したら、早番が続いていた。</p> <p>今日は遅番で帰りが遅いので、夕飯の仕度をしてから出勤する。</p>				
1219	日勤	にっきん	Day shift 日班	làm ca ngày Shift/Dinas biasa (bukan shift pagi/cepat atau siang/lambat)
1220	夜勤	やきん	Night shift 夜班	làm ca đêm Shift/Dinas malam
<p>今週は4日連続日勤だ。</p> <p>今夜の夜勤に備えて、昼まで体を休める。</p>				
1221	ローテーション	ろーてーしょん	Rotation 轮换	luân phiên công việc, luân chuyển Rotasi
<p>共～を組む</p> <p>7人のスタッフがローテーションを組んで、仕事をする。</p>				
1222	交替	する こうたい	Alternation 倒班	thay ca Pergantian
<p>この施設の介護職員は、日勤と夜勤で交替して勤務する。</p>				
1223	態勢	たいせい	Arrangements 态势	cơ chế, thể thức Persiapan; Sikap
<p>共～を整える／～を取る／受け入れ～</p> <p>あの総合病院は外国人患者の受け入れ態勢が整っている。</p>				
1224	病欠	する びょうけつ	Sick leave 病休	nghi ốm, vắng mặt vì bị ốm Absen karena sakit
<p>山口さんはもう1週間以上も病欠している。</p>				

1225	早退 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> <span style="color: red;">そうたい</span>	Leaving (work) early 早退	về sớm, rút sớm Pulang cepat; Pulang lebih cepat dari jam yang seharusnya
1226	遅刻 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> <span style="color: red;">ちこく</span>	Being late (for work) 迟到	đến muộn, đến trễ Telat; Terlambat
<b>⌘</b> ～届 用事があるので、今日は3時で早退させていただきませんか。 社会人として、遅刻は厳禁だ。			
1227	離職 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> <span style="color: red;">りしょく</span>	Quitting (your job) 离职	bỏ việc, thôi việc Berhenti kerja (entah itu dipecat atau mengundurkan diri)
家族を介護するために、離職する人が増えている。			
1228	退職 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> <span style="color: red;">たいしょく</span>	Resigning, or retiring from your job 退職	nghe việc, thôi việc Keluar/Berhenti bekerja; Pengunduran diri
1229	就職 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> <span style="color: red;">しゅうしょく</span>	Finding a job 参加工作、就職	vào làm Masuk/Mulai kerja diperusahaan (karyawan baru)
一身上の都合により、本日付でこの病院を退職することになりました。 就職してすぐの頃はよく仕事で失敗したが、今はだいぶ慣れてきた。			
1230	欠員 <span style="color: red;">けついん</span>	Vacancy, job opportunity 缺编人数	thiếu người Kekurangan pegawai
<b>⌘</b> ～が出る スタッフに欠員が出て、新聞に募集広告を出した。			
1231	分担 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> <span style="color: red;">ぶんたん</span>	Allocation (of tasks) 分担	đảm đương, phụ trách Pembagian; Bagi
食事の時間はスタッフ全員で、分担して配膳をする。			
1232	当番 <span style="color: red;">とうばん</span>	On duty 值班	phiên trực Giliran tugas
今日は掃除当番なので、朝30分早く学校へ行かなければならない。			
1233	残業 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> <span style="color: red;">ざんぎょう</span>	Overtime 加班	làm thêm giờ, làm ngoài giờ Lembur
<b>⌘</b> ～時間／～手当て 今週は病欠のスタッフがいて、人手が足りないため残業が続いている。			

1234	宿直 <input type="checkbox"/> する しゅくちよく	Being on night duty, doing the night shift 值夜班	trực đêm Dinas malam (bukan dinas malam biasa, ada waktu untuk tidur dan bersifat sebagai pelapis untuk orang yang dinas malam sebenarnya)
職員がローテーションを組んで宿直して、緊急事態に備える。			
1235	当直 <input type="checkbox"/> する どうちよく	Being on duty 值班	trực Sedang bertugas
今日は当直で、夜勤に入っている。			
1236	見回り <input type="checkbox"/> する みまわり	Doing the rounds (of care facilities) 巡回	đi tuần Patroli; Berkeliling unit/kamar yang kita jaga untuk mengecek kondisi pasien
1237	巡回 <input type="checkbox"/> する じゅんかい		
1238	巡視 <input type="checkbox"/> する じゅんし	巡視	
巡回しているときに、居室で転倒している人を発見した。			
1239	目視 <input type="checkbox"/> する もくし	Visually 目視	nhìn thấy, tận mắt chứng kiến, mục sở thị Mengecek (kondisi) dengan mata
共〜で確認する			
夜間巡視の際、居室内を目視で確認する。			
1240	点検 <input type="checkbox"/> する てんけん	Inspection, check 逐一検査	kiểm tra Cek; Periksa
寝る前には必ず火の元を点検する。			
1241	検温 <input type="checkbox"/> する けんおん	Taking somebody's temperature 測量体温	kiểm tra thân nhiệt Mengukur suhu tubuh
共〜表/〜時間			
この施設では、毎日定時に検温することになっている。			
1242	声かけ <input type="checkbox"/> する こえかけ	Speak up, ask questions 打招呼	hỏi chuyện, thăm hỏi Menyapa; Mengucapkan sesuatu kepada orang lain
共〜をする			
声かけをして、常に患者の容体を把握しておく。			

1243	共感 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> きょうかん	Empathy 同感	đồng cảm, thông cảm Empati
介護福祉士は、利用者の話に共感しようとする姿勢が大切だ。			
1244	傾聴 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> けいちょう	Listening closely to 傾听	chú ý lắng nghe Mendengarkan dengan seksama
カウンセラーは患者の話を傾聴する。			
1245	聞き返し ききかえし	Asking someone something again 再问	hỏi lại Bertanya ulang; Balik bertanya
共～をする			
何を言っているか聞き取れないときは、聞き返しをする。			
1246	筆談 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> ひつだん	Communication in writing 笔谈	bút đàm, nói chuyện với nhau bằng cách viết chữ Berkomunikasi dengan tulisan
会話ができなくても、筆談でコミュニケーションがとれる場合がある。			
1247	観察 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> かんさつ	Observation 观察	quan sát Observasi
介護では、利用者の様子を観察することがとても大切である。			
1248	見守り みまもり	Watching over, keeping an eye on 关注	che chở, dõi theo, bảo trợ Mengawasi; Menjaga
共～をする			
地域の人に協力してもらい、高齢者の見守りをしている。			
1249	察知 <span style="border: 1px solid black; border-radius: 50%; padding: 2px;">する</span> さっち	Gathering, sensing, noticing (from) 觉察	cảm nhận, đoán biết Menebak; Berasumsi; Menyimpulkan sesuatu berdasarkan kondisi
下村さんは困っているのではないかと表情から察知した。			
1250	気づき きづき	Awareness 注意到的	đề ý, phát hiện Menyadari
共～がある／～を得る			
利用者をしっかり観察して気づきを得る。			

1251	配慮 <input type="checkbox"/> する はいりよ	Taking into account, giving consideration to	để tâm, cân nhắc, quan tâm
1252	気配り <input type="checkbox"/> する きくばり	照顾	Peka; Kepekaan; Perhatian
<p><b>共</b>～が足りない／～に欠ける</p> <p>福井さんは言語障害があるので、会話するときはあまり聞き返しをしないように<u>配慮</u>してください。</p>			
1253	留意 <input type="checkbox"/> する りゅうい	Bearing in mind	lưu ý
<p><b>共</b>～点</p> <p>忙しくても健康に<u>留意</u>してください。</p>			
1254	放置 <input type="checkbox"/> する ほうち	Leaving something as it is	để mặc, bỏ mặc
<p>事故につながるリスクを<u>放置</u>してはいけません。</p>			
1255	差別 <input type="checkbox"/> する さべつ	Discriminatory treatment	phân biệt đối xử
<p>利用者は<u>差別</u>せず、平等に援助してください。</p>			
1256	助言 <input type="checkbox"/> する じょげん	Advice	lời khuyên
<p><b>共</b>～を求める／～を与える</p> <p>仕事の悩みについて、先輩に<u>助言</u>を求めた。</p>			
1257	施錠 <input type="checkbox"/> する せじょう	Locking up	khóa
<p>最後に部屋を出る人は<u>施錠</u>してください。</p>			
1258	休憩 <input type="checkbox"/> する きゅうけい	Break, rest	nghỉ giải lao
<p>休憩後、ロビーでミーティングがある。</p>			
1259	対処 <input type="checkbox"/> する たいしょ	Taking measures, dealing with	xử lý
<p><b>共</b>～法</p> <p>いつも同じではなく、状況によって<u>対処法</u>を変える。</p>			

3-11  
● 日常業務・報告

1260	対策	する	たいさく	Measures (to deal with something)	đổi sách, giải pháp đối phó, trả lời
				対策	Penanganan; Penanggulangan
<b>共</b> ～を取る／～を練る／試験～／地震～ 国家試験の前に試験対策の講義を受ける。					
1261	手際		てぎわ	Skill	cách xử lý, kỹ năng
				方法、技巧	Skill; Keterampilan
<b>共</b> ～がいい／～が悪い 斉藤さんは、いつも仕事の手際がいい。					
1262	連携	する	れんけい	Cooperation, partnership	liên kết, kết nối
				协作	Kerjasama
<b>共</b> ～をとる／～がいい／～が悪い 介護職員、医師、栄養士、生活相談員らが連携をとってサービスを提供している。					
1263	虐待	する	ぎゃくたい	Abuse, mistreatment	ngược đãi
				虐待	Aniaya; Penganiayaan
<b>共</b> 高齢者～／幼児～／身体的～／心理的～／経済的～ 施設で虐待が行われたというニュースを聞くと、心が痛い。					
1264	苦情		くじょう	Complaint	phàn nàn, khiếu nại
				责难、投诉	Keluhan; Claim
<b>共</b> ～を言う 苦情を解決するために、スタッフ全員で話し合った。					
1265	疲れ		つかれ	Tiredness, fatigue	mệt, vất vả, mệt nhọc
1266	疲労	する	ひろう	累、疲劳	Lelah; Capek
<b>共</b> ～が溜まる／～が重なる 体の疲労が溜まってきたので、温泉で疲れを取った。					
1267	過労		かろう	Overwork	lao động quá sức
				工作过度、劳累过度	Lelah karena terlalu banyak pekerjaan; Terlalu lelah
<b>共</b> ～で倒れる／～死 山本さんは過労で倒れて自宅で静養している。					
1268	過失		かしつ	Negligence, mistake	lỗi, sơ suất, bất cẩn
				过失	Kesalahan
<b>共</b> ～がある 施設側の過失で事故が起こらないように、定期的に設備を点検する。					



1269	休暇	きゅうか	Vacation 休暇	nghỉ phép Cuti
<b>共</b> ～を取る／有給～ 3日間の有給休暇を取って、旅行へ行った。				
1270	給与	きゅうよ	Salary, wage	lương thực tế, lương cơ bản
1271	給料	きゅうりょう	工资、薪水	Upah; Gaji
<b>共</b> ～を支払う／～を受け取る／～明細 給与明細はチェックした後に、必ず保管すること。				
1272	報告	する ほうこく	Report 報告	báo cáo Lapor; Melapor
<b>共</b> ～書 仕事の状況をリーダーに報告する。				
1273	記録	する きろく	Records, archive 记录	ghi chép Catatan
<b>共</b> ～をつける／～を残す／介護～ 利用者について記録を残しておくことは重要だ。				
				
1274	日誌	にっし	Daily report	ghi chép hàng ngày, báo cáo ngày
1275	日報	にっぽう	日记、日报	Buku catatan harian; Laporan harian
<b>共</b> ～を書く／～をつける 仕事の最後に日誌をつけることになっている。				
1276	引き継ぎ	する ひきつぎ	Transfer 交接班	bàn giao, chuyển giao Operan; Aplusan
14時に集まって、早番と遅番の引き継ぎをする。				
1277	申し送り	する もうしおくり	Transfer (of records) 传达、通知	truyền đạt lại Operan jaga
<b>共</b> ～事項 利用者の大沢さんの様子について、申し送りする。				

3-11  
● 日常業務・報告

1278	申し合わせ	もうしあわせ	Arrangement, agreement 商量	thỏa thuận Perjanjian; Persetujuan
<b>共</b> ～をする／～事項 <small>きろく</small> 記録には利用者のことばをそのまま記入するように申し合わせをしている。				
1279	打ち合わせ	する	うちあわせ	Meeting họp
1280	ミーティング	する	みーていんぐ	碰头、商量、会议 Pertemuan; Meeting
<small>きょう</small> 今日はイベントについて打ち合わせすることになっている。				
1281	連絡事項	れんらくじこう	Matters to report, matters to communicate 联系事項	nội dung liên lạc Hal yang (ingin) disampaikan; Pesan informasi
<small>ほんじつ</small> 本日の連絡事項は5つある。				
1282	伝言	する	でんごん	Message 口信
<b>共</b> ～を預かる／～を頼む <small>りようしや</small> 利用者の木下さんに、 <small>かぞく</small> 家族からの <b>伝言</b> を預かった。				
1283	対応	する	たいおう	Dealing with, responding to 对应
<small>にせうしきぼうしや</small> 入所希望者からの問い合わせの電話に <b>対応</b> する。				
1284	確かめる	たしかめる	Confirm, verify, check	xác nhận, kiểm tra
1285	確認	する	かくにん	Mastikan; Konfirmasi; Mengecek
1286	チェック	する	ちえっく	
<small>りようしや</small> 利用者情報が間違っていないか、しっかり <b>確かめる</b> 。				
1287	見直す	みなおす	Review, revise 重新考虑、重新研究	xem lại, điều chỉnh lại Memperbaiki; Meninjau ulang
<b>共</b> 計画を～／内容を～ <small>りようしや</small> 利用者のサービス内容を見直す。				

1288	念頭	ねんとう	Bearing in mind, keeping in mind (放在) 心上	trong đầu, trong tim Pikiran
<b>共</b> ～に置く 現場では安全を念頭に置いて、作業を進めている。				
1289	独断	する 独断	Acting without consultation or authorization 独断	tự ý quyết, độc đoán Keputusan sendiri; Keputusan yang sewenang-wenang/sepihak
介護福祉士は、利用者への援助に関して独断で動いてはいけない。				
1290	面談	する 面談	Interview 面談	gặp mặt nói chuyện Wawancara; Interview
家族・本人と面談して、サービス内容を決定する。				
1291	相談	する 相談	Consultation, discussion 商量	bàn bạc, tư vấn Konsultasi
<b>共</b> ～にのる 友人に悩みを相談する。				
1292	面会	する 面会	Meeting in person, having an interview with 会面	gặp mặt Bertemu; Berjumpa
利用者の阿部さんは久しぶりにご家族に面会できたので、うれしそうだ。				
1293	聞き取り	ききとり	Interviewing, canvassing opinion 听取	nghe ngóng, hỏi thăm Mendengarkan
<b>共</b> ～調査 施設利用の問題について、利用者に聞き取り調査をする。				
1294	状況	じょうきょう	Situation, circumstances 状況	tình hình Keadaan; Situasi; Kondisi
<b>共</b> ～を把握する お互いの仕事の状況を把握した上で、仕事を進める。				
1295	状態	じょうたい	Situation, state 状態	tình trạng Keadaan; Situasi; Kondisi
<b>共</b> ～がいい／～が悪い 利用者の状態を詳しく記録する。				
1296	事態	じたい	Situation, state of things 事态	tình huống, tình hình Situasi; Kondisi
<b>共</b> 緊急～／非常～ 緊急事態のときには、メールではなく、電話をしてください。				

1297	予定	よてい	Plans, schedule 予定	dự định Rencana
<b>共</b> ～を組む／～を立てる 来年の <b>予定</b> を組むためのミーティングを開く。				
1298	スケジュール	すけじゅーる	Schedule, daily schedule	lịch trình, nhật trình
1299	日程	にってい	日程	Jadwal
<b>共</b> ～を組む 責任者が、毎月、職員の勤務 <b>日程</b> を組んでいる。				
1300	調整	する ちょうせい	Adjust, regulate 調整	điều phối, sắp xếp, thu xếp Atur; Pengaturan; Penyesuaian
<b>共</b> 日程を～／スケジュールを～／明るさを～ 家族で旅行へ行くために、 <b>日程</b> を調整する。				
1301	日常	にちじょう	Daily, everyday 日常	thường nhật Sehari-hari
<b>共</b> ～生活／～業務 自宅で自立した <b>日常生活</b> ができるように訪問介護をお願いした。				
1302	しょっちゅう	しょっちゅう	Constantly, continually, frequently	thường xuyên
1303	頻繁に	ひんぱんに	经常、频繁	Terus-menerus; Sering
佐藤さんのご家族は <b>頻繁</b> に手紙を送ってきます。				
1304	定期的	ていきてき	Regular 定期的	định kỳ, cố định, đều đặn Terjadwal; Periodik
1305	不定期	ふていき	Irregular, unscheduled 不定期	không cố định, không đều đặn Tidak terjadwal/tentu
この施設では、 <b>定期的</b> にご家族への説明会を行っている。 この店の休みは <b>不定期</b> です。				
1306	不慮	ふりよ	Unexpected, unforeseen 意外、不測	không ngờ Tidak terduga
<b>共</b> ～の出来事／～の事故 父は <b>不慮</b> の事故で亡くなりました。				

1307	日中 ↓	にちちゅう	During the day 白天	ban ngày Siang hari (pagi sampai sore)
1308	夜間	やかん	At night 夜間	ban đêm Malam hari
寝たきりの防止のため、日中は寝食分離を心がける。 夜間は2時間おきに各居室を見回りしている。				
1309	突発 する	とっぱつ	Sudden occurrence, outbreak 突発	đột ngột Tiba-tiba (muncul/terjadi)
共～的 突発的な熱の場合は、すぐに受診してください。				
1310	至急 II	しきゅう	Urgent, immediately, right away	gấp, khẩn cấp, ngay lập tức
1311	直ちに	ただちに	赶快、马上	Segera; Langsung; Secepatnya
至急、連絡してください。				
1312	直前 ↓	ちよくぜん	Just before 在…之前	ngay trước Segera sebelum
1313	直後 ↑	ちよくご	Just after 剛…之后	ngay sau Segera sesudah
入浴する直前の食事はやめましょう。 伊藤さんは退院直後からまた体調を崩して、再入院した。				
1314	短縮 する	たんしゆく	Shortening, reduction 短縮	rút ngắn Memperpendek; Diperpendek; Mempersingkat; Dipersingkat
1315	延長 する	えんちよう	Lengthening, extension 延長	kéo dài Memperpanjang; Diperpanjang; Ekstensi
共時間を～ 家族の介護のため、勤務時間を短縮することにした。 岩佐さんのご家族の方から「デイサービスの時間を延長してほしい」という申し出があった。				
1316	続行 する	ぞっこう	Continuation 继续进行	tiếp tục Berkelanjutan; Berlanjut
熱発している患者の観察を続行する。				

3-11  
● 日常業務・報告